TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 01 năm 2019
V/v Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Đình Mạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Kpă Kinh
2. Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Liên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc "Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Dương Ngọc S, sinh năm 1975
- *Bị đơn:* Chị Trịnh Thị B, sinh năm 1979

Cùng trú tại: đường H, tổ dân phố 4, phường H, thị xã A, tỉnh G.

Đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****** Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2018, Bản tự khai ngày 27/7/2018, Đơn xin xét xử vắng mặt và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Dương Ngọc S trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị Trịnh Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 tại đường H, tổ dân phố 4, phường H, thị xã A, tỉnh G đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc đến tháng 10/2016 thì giữa anh và chị B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa anh và chị có nhiều quan điểm

bất đồng, thường xuyên xảy ra cãi vã, cũng từ đó mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai và không còn chung sống với nhau như vợ chồng. Nay anh thấy tình cảm với chị B không còn nên yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị B là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị B có hai con chung là Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 20/02/1999 và Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002. Cháu A đã trưởng thành, sống tự lập, cháu Á anh giao cho chị B nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018; Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Trịnh Thị B trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Dương Ngọc S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 tại đường H, tổ dân phố 4, phường H, thị xã A, tỉnh G nhưng không đăng ký kết hôn. Chị và anh S xảy ra mâu thuẫn từ tháng 10/2016. Nguyên nhân là do anh S có quan hệ tình cảm với người khác, về nhà kiếm cớ gây sự với vợ con. Nay anh S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị là vợ chồng thì chị đồng ý theo nguyện vọng của anh S và cũng đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh S là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh S có hai con chung là Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 20/02/1999 và Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002. Cháu Dương Thị Ngọc A đã trưởng thành, còn cháu Dương Thị Ngọc Á chị nuôi, chị không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử không công nhận anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B là vợ chồng

Về con chung: Giao cháu Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002 cho chị Trịnh Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; buộc anh Dương Ngọc S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Dương Ngọc S khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Trịnh Thị B có nơi cư trú tại tổ dân phố 4, phường H, thị xã A, tỉnh G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Dương Ngọc S, và bị đơn chị Trịnh Thị B đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 mà không đăng ký kết hôn. Từ tháng 10/2016 anh S và chị B xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay. Nay anh S và chị B đều yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng. Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B có hai con chung là Dương Thị Ngọc A, sinh ngày 20/02/1999 và Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002.

Hiện cháu Dương Thị Ngọc A đã trưởng thành, sống tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Cháu Dương Thị Ngọc Á hiện đang sống với chị B. Xét nguyện vọng của cháu Á được ở với chị B, phù hợp với nguyện vọng của chị B và anh S. Giao con chung Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002 cho chị Trịnh Thị B trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trịnh Thị B và anh Dương Ngọc S không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Dương Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Dương Ngọc S và chị Trịnh Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Dương Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/02/2002 cho chị Trịnh Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Á thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Dương Ngọc S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001906, ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh G.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX A;
- Chi Cục THS DS TX A;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Dương Đình Mạnh